



Mercedes-Benz

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINHĐẾN Số: 34538
Giờ: Ngày 16 tháng 10 năm 2013Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt NamBÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2013
I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.036.205.171	177.577.045.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.143.011.762	9.395.525.629
1. Tiền	111	V.01	11.143.011.762	9.395.525.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.241.240.000	2.641.240.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	5.241.240.000	2.641.240.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		39.445.235.729	56.288.533.011
1. Phải thu khách hàng	131		28.056.209.424	42.764.142.465
2. Trả trước cho người bán	132		10.799.198.106	11.403.640.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.145.493.159	2.613.345.570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(555.664.960)	(492.595.543)
IV. Hàng tồn kho	140		137.773.085.966	107.016.651.169
1. Hàng tồn kho	141	V.04	137.773.085.966	107.607.744.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(591.093.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.432.631.714	2.235.095.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.193.456.286	403.896.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.368.275.790	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	758.644.582	819.751.792
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			1.112.255.056	1.011.446.755
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48.719.150.704	49.536.098.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.976.154.620	34.849.613.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.297.793.971	22.843.454.726
- Nguyên giá	222		42.151.348.326	47.381.181.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.853.554.355)	(24.537.727.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.968.066.800	12.006.158.416
- Nguyên giá	228		12.268.016.280	12.268.016.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.949.480)	(261.857.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.710.293.849	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.624.671.423	14.368.160.395
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.872.000.000	21.872.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(9.247.328.577)	(7.503.839.605)
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.324.661	318.324.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110.324.661	110.324.661
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.000.000	208.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		246.754.355.875	227.113.143.492





Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của

Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		159.729.465.486	141.793.149.686
I. Nợ ngắn hạn	310		159.729.465.486	141.793.149.686
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	98.565.811.343	79.570.554.773
2. Phải trả người bán	312		54.123.992.603	52.901.536.441
3. Người mua trả tiền trước	313		4.779.924.415	5.510.924.547
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.647.819	1.418.344.319
5. Phải trả người lao động	315		841.952.545	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	404.942.584	1.345.094.470
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	996.194.177	1.046.695.136
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		87.024.890.389	85.319.993.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87.024.890.389	85.319.993.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.161.690.000	111.161.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635.620.600	635.620.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.092.211.052	1.092.211.052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.217.010.190	3.217.010.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.081.641.453)	(30.786.538.035)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		246.754.355.875	227.113.143.492

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN



Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
 Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
 NH Hồng Kông và Thương Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
 NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Vô Văn Kiệt:
 2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
 Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
 Tel: (84-8) 375 28 375
 Fax: (84-8) 375 28 376
 www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182.795.452.663	149.824.442.680	402.998.124.945	440.966.940.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.782.149.419	1.336.363.636	6.325.769.600	1.542.473.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179.013.303.244	148.488.079.044	396.672.355.345	439.424.467.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	173.453.193.791	146.361.757.645	378.892.272.595	430.165.820.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.560.109.453	2.126.321.399	17.780.082.750	9.258.646.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	189.254.360	340.777.708	490.601.988	1.353.001.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.370.068.651	2.574.636.538	7.643.455.400	13.707.355.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.370.065.181	2.528.440.694	5.356.934.816	8.790.804.149
8. Chi phí bán hàng	24		3.042.658.225	3.999.925.897	10.509.463.741	13.996.118.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.251.849.039	957.664.063	5.750.171.856	7.589.497.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		84.787.898	(5.065.127.391)	(5.632.406.259)	(24.681.323.980)
11. Thu nhập khác (*)	31		6.452.195.726	2.498.439.870	15.845.263.515	8.973.953.757
12. Chi phí khác	32		5.064.226.427	2.471.398.261	7.706.163.037	5.913.217.494
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.387.969.299	27.041.609	8.139.100.478	3.060.736.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.472.757.197	(5.038.085.782)	2.506.694.219	(21.620.587.717)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.472.757.197	(5.038.085.782)	2.506.694.219	(21.620.587.717)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc



ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Dạng Đầy Đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.506.694.219	(21.620.587.717)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.646.081.160	1.749.243.777
- Các khoản dự phòng	03		1.806.558.389	1.818.813.954
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(937.170.175)	1.530.445.345
- Chi phí lãi vay	06		5.356.934.816	8.790.804.149
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		10.379.098.409	(7.731.280.492)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.368.339.284	24.130.204.229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.830.814.495)	38.492.740.066
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		51.954.482	(78.137.545.398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(789.559.347)	(607.226.721)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.643.455.400)	(8.790.804.149)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(625.042.513)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	250.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.656.828.852)	(130.081.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.746.308.432)	(32.523.994.383)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.907.417.005)	(1.702.385.882)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.005.955.000	4.063.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.600.000.000)	(2.531.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	81.113.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(501.462.005)	1.411.363.588
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		269.610.196.273	268.681.669.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250.614.939.703)	(243.221.921.128)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.995.256.570	25.459.747.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.747.486.133	(5.652.882.848)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.395.525.629	11.969.784.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.143.011.762	6.316.901.271

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 10 năm 2013

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2013

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế).
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :



Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 30/09/2013 : 21.140 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	719.361.044	986.263.926
Tiền gửi ngân hàng	10.423.650.718	8.409.261.703
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.143.011.762	9.395.525.629

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	5.241.240.000	2.641.240.000
<i>Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>	<i>3.491.240.000</i>	<i>2.641.240.000</i>
<i>Trong đó: Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>	<i>1.750.000.000</i>	-
Cộng	5.241.240.000	2.641.240.000

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	17.925.099.960	30.603.217.461
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	10.131.109.464	12.160.925.004
<i>Trong đó: * Phải thu tiền sửa chữa & bảo hành</i>	<i>4.720.400.131</i>	
<i>* Phải thu các khoản hỗ trợ từ MBV</i>	<i>5.405.918.058</i>	
<i>* Phải thu khác</i>	<i>4.791.275</i>	
Cộng	28.056.209.424	42.764.142.465

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	10.599.179.410	11.131.400.519
Các Nhà cung cấp khác	200.018.696	272.240.000
Cộng	10.799.198.106	11.403.640.519

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	1.109.840.795	699.485.071
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ (01 xe)	-	1.424.354.469
Các khoản khác	35.652.364	489.506.030
Cộng	1.145.493.159	2.613.345.570

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	14.092.058.697	13.051.473.566
Công cụ, dụng cụ	397.111.363	487.208.003
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	958.782.703	1.453.134.286
Hàng hóa	122.325.133.203	92.651.928.976
Cộng	137.773.085.966	107.643.744.831

6) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	-	591.093.662
Cộng	-	591.093.662

7) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	297.181.783	113.988.495	(276.683.282)	134.486.996
Công cụ dụng cụ	83.577.232	42.309.900	(9.435.410)	116.451.722
Chi phí khác	23.137.924	1.499.603.819	(580.224.175)	942.517.568
Cộng	403.896.939	1.655.902.214	(866.342.867)	1.193.456.286

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	1.112.255.056	1.011.446.755
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	1.112.255.056	1.011.446.755

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	1.368.275.790	-
Cộng	1.368.275.790	-

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, tàu biển, dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quần áo	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	16.792.017.516	11.523.571.846	16.615.506.473	2.132.185.050	317.900.972	47.381.181.857
Mua sắm mới	40.727.273	38.500.000	7.251.305.567	-	-	7.330.532.840
Thanh lý, nhượng bán	-	(420.669.020)	(11.330.675.147)	(794.240.386)	(14.781.818)	(12.560.366.371)
Số cuối quý	16.832.744.789	11.141.402.826	12.536.136.893	1.337.944.664	303.119.154	42.151.348.326
Giá trị hao mòn đầu kỳ	12.340.148.131	5.362.652.463	4.500.854.966	2.053.992.031	280.079.540	24.537.727.131
Khấu hao trong kỳ	3.610.193.915	1.758.806.649	1.713.125.162	353.186.181	6.511.824	7.441.823.731
Thanh lý, nhượng bán	-	(420.669.020)	(4.067.624.039)	(793.928.390)	(3.843.775.058)	(9.125.996.507)
Số cuối quý	15.950.342.046	6.700.790.092	2.146.356.089	1.613.249.822	(3.557.183.694)	22.853.554.355
Giá trị còn lại đầu kỳ	4.451.869.385	6.160.919.383	12.114.651.507	78.193.019	37.821.432	22.843.454.726
Số cuối quý	882.402.743	4.440.612.734	10.389.780.804	(275.305.158)	3.860.302.848	19.297.793.971

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11.646.416.800	-	-	11.646.416.800
Phần mềm quản lý Asia	359.741.616	-	(38.091.616)	321.650.000
Cộng	12.006.158.416	-	(38.091.616)	11.968.066.800

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21.872.000.000	21.872.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.247.328.577)	(7.503.839.605)
Cộng	12.624.671.423	14.368.160.395

13) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn	-	200.000.000
Cty TNHH Khí Công Nghiệp Vinagas	8.000.000	8.000.000
Cộng	8.000.000	208.000.000

14) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	93.483.811.204	78.955.554.773
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	62.351.480.854	28.165.367.931
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	26.237.119.274
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH TMCP Quân Đội CN Đồng Sài	-	13.867.893.912
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Thanh Đa	20.952.640.210	10.685.173.656
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank	10.179.690.140	-
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	5.082.000.139	615.000.000
- Kỳ phiếu nội bộ	5.082.000.139	615.000.000
Cộng	98.565.811.343	79.570.554.773

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

15) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	47.516.453.844	45.954.858.378
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	6.286.735.524	6.510.751.774
Các nhà cung cấp khác	320.803.235	435.926.289
Cộng	54.123.992.603	52.901.536.441

16) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

17) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.378.999.994	-	(1.378.999.994)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(12.798.843)	455.901.438	(480.742.944)	(37.640.349)
+ Thuế TNCN thường xuyên	39.344.325	406.371.438	(429.067.944)	16.647.819
+ Thuế TNCN không thường xuyên	(52.143.168)	49.530.000	(51.675.000)	(54.288.168)
Tiền thuế đất & thuế khác	(767.608.624)	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	598.592.527	459.901.438	(1.863.742.938)	16.647.819

18) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

19) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác	-	-
Chi phí lãi vay	23.709.677	19.763.195
Chi phí lãi trả chậm MBV	28.885.933	446.926.049
Hoa hồng môi giới	-	143.000.000
Chi phí thuê phần mềm MBV	83.303.440	169.779.141
Thù lao công vụ	52.500.000	-
Chi phí khác	216.543.534	565.626.085
Cộng	404.942.584	1.345.094.470

20) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Đoàn phí	103.699.825	183.618.094
Nhận ký quỹ ngắn hạn	250.000.000	250.000.000
Tiền thuê kho phải trả Samco	383.000.000	383.000.000
Hàng thừa chờ xử lý	12.640.835	12.640.835
Chi trả cổ tức năm 2009	86.875.200	86.875.200
Các khoản khác	159.978.317	130.561.007
Cộng	996.194.177	1.046.695.136

21) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm	111.161.690.000	635.620.600	1.092.211.052	3.217.010.190	(30.786.538.035)	85.319.993.807
Phân phối các quỹ trong kỳ						0
Lợi nhuận trong kỳ					2.506.694.219	2.506.694.219
Chia cổ tức trong kỳ						0
Chi trong kỳ					(801.797.637)	(801.797.637)
Vốn tăng trong kỳ						0
Thặng dư vốn cổ phần						0
Số dư cuối quý	111.161.690.000	635.620.600	1.092.211.052	3.217.010.190	(29.081.641.453)	87.024.890.389

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36.277.240.000	36.277.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	74.884.450.000	74.884.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	635.620.600	635.620.600
Cộng	111.797.310.600	111.797.310.600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.116.169	11.116.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham
- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
 - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	182.795.452.663	149.824.442.680
- Doanh thu bán xe ô tô	157.553.434.645	129.743.452.172
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	25.195.542.082	20.056.373.830
- Doanh thu khác	46.475.936	24.616.678
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.782.149.419	1.336.363.636
- Hàng bán bị trả lại	3.782.149.419	1.336.363.636
Doanh thu thuần	179.013.303.244	148.488.079.044

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	173.453.193.791	146.361.757.645
- Giá vốn bán xe ô tô	151.556.825.469	128.370.259.469
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	21.802.875.108	17.978.518.001
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	16.909.569.863	13.181.361.359
+ Chi phí nhân công trực tiếp	953.814.676	688.594.779
+ Chi phí sản xuất chung	3.939.490.569	4.108.561.863
- Giá vốn khác	93.493.214	12.980.175

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	5.480.212	26.702.812
- Lãi cho vay vốn	183.774.148	130.338.582
- Lãi phạt quá hạn thanh toán		-
- Doanh thu tài chính khác		183.736.314
Cộng	189.254.360	340.777.708

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	1.370.065.181	2.528.440.694
- Dự phòng đầu tư vào Cty con		
- Chi phí tài chính khác	3.470	46.195.844
Cộng	1.370.068.651	2.574.636.538

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.145.602.127	888.823.631
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.608.376	27.352.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.540.868	1.022.761.137
- Chi phí ngân hàng	34.417.809	40.635.133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.386.935	653.806.109
- Chi phí khác	1.063.102.110	1.366.547.886
Cộng	3.042.658.225	3.999.925.897

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ : 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 3 NĂM 2013****6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	545.390.279	1.162.710.607
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	47.390.494	31.744.422
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.947.988	119.522.493
- Thuế, phí và lệ phí	39.393.939	19.886.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.498.621	17.263.448
- Chi phí bằng tiền khác	530.227.718	(393.463.271)
Cộng	1.251.849.039	957.664.063

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.692.318.636	836.363.636
Thu nhập từ các khoản khác	1.759.877.090	1.662.076.234
Cộng	6.452.195.726	2.498.439.870

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	5.039.732.416	2.416.026.162
- Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế		37.782.000
- Chi phí khác	24.494.011	17.590.099
Cộng	5.064.226.427	2.471.398.261

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.157.584.896	13.477.642.667
- Chi phí nhân công	3.717.998.256	3.478.230.989
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501.292.835	1.757.580.546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.770.191	2.431.395.391
- Chi phí khác	2.416.736.194	1.700.198.121
Cộng	26.097.382.372	22.845.047.714

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	393.119.356	349.488.718
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	18.536.490	11.590.425
Cộng	411.655.846	361.079.143

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 3 NĂM 2013**

- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

*** Công nợ phải thu với các bên liên quan:**

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	684.356.179	502.858.214
Phải thu xe trưng bày	-	1.424.354.469
Phải thu tiền cho vay	3.491.240.000	2.641.240.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.109.840.795	699.485.071
Cộng	5.285.436.974	5.267.937.754

4) Một số thuyết minh khác

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 3/2013 tăng 230 % so với Quý 3/2012 và tăng 166% so với Quý 2/2013 do các nguyên nhân sau :

- * Chi phí tài chính giảm 47%, Chi phí bán hàng giảm 24% và chi phí quản lý giảm 31% so với Q2/2012.
- * Chi phí tài chính giảm 62%, Chi phí bán hàng giảm 15% và chi phí quản lý giảm 55% so với Q2/2013.
- * Do sản lượng hàng hóa bán ra trong Quý 3 tăng nên doanh thu tăng 77% so với Quý 2/2013.

Người lập


PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính


CHU THỊ NGỌC HUYỀN

TP. HCM, Ngày 14 tháng 10 năm 2013



Tổng Giám đốc

ĐỖ TIẾN ĐŨNG